

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2021
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hữu Trí

2. Ông Trương Thành Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hà Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 114/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 03 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Mỹ D (Mỹ D), sinh năm 1995 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 21, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 10, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 02/2/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa nguyên đơn – Bà Lê Thị Mỹ D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết nhau, nên được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2016, đăng ký kết hôn vào ngày 16/03/2016 tại UBND xã Cần Đăng.

Sau khi đám cưới, ông bà về sống bên nhà cha mẹ chồng. Cuộc sống hạnh phúc không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn do chồng bà lo ăn chơi, không quan tâm chăm sóc vợ con, không lo cho gia đình, bà phải trả nợ thay cho chồng bà nhiều lần và nhiều lần như vậy vợ chồng cự cãi nhau. Vì vậy vào tháng 5 năm 2017

bà đã bỏ về nhà cha mẹ bà ở. Năm 2018 bà có nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông H tại Tòa án, nhưng do cha mẹ chồng lên nói chuyện và vì thương chồng con nên bà chấp nhận về lại sống chung với ông H, bà và ông H sống ở nhà riêng gần gia đình bà. Nhưng sau đó ông H không thể sửa đổi tính tình nên đến cuối năm 2020 giữa bà và ông H lại tiếp tục sống ly thân nhau cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm giữa bà và ông H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn đoàn tụ nên bà yêu cầu ly hôn với ông H.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Nhật Q, sinh ngày 13/3/2018. Hiện cháu Q đang sống với bà, sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Nguyễn Văn H: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà D.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: CMND + Hộ khẩu của bà D (Bản sao); Giấy chứng nhận ĐKKH (Bản sao); Giấy khai sinh con chung (Bản sao); Bản tự khai;

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông H; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông H ngày 21/5/2021; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 21/5/2021.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Có mặt

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà D được ly hôn với ông H; Về con chung: Bà D được tiếp tục nuôi con chung là cháu Lê Nhật Q, sinh ngày 13/3/2018, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà D phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà D có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông H do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn H có nơi cư trú tại ấp T, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn – Ông H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà D và ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cần Đăng, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà D và ông H xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà D nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sự quan tâm chăm lo cho cuộc sống chung của vợ chồng, ông H không lo cho gia đình và thường gây nợ nần dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, nên giữa ông bà đã sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Nay bà kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông H.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông H ngày 21/5/2021 (Bút lục 09-10), ông Nguyễn Văn N trình bày: Về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông H thì ông không rõ, nhưng theo ông giữa bà D và ông H không có khả năng hàn gắn do bà D kiên quyết ly hôn.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà D và ông H lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Trước đó bà D đã khởi kiện ly hôn với ông H vào năm 2018, đã được gia đình động viên đoàn tụ. Tuy nhiên, giữa ông bà không thể hàn gắn được mâu thuẫn và sau đó cả hai tiếp tục sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay, trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, bà D được ly hôn với ông H.

2.2 Về con chung: Giữa bà D và ông H có 01 con tên Lê Nhựt Q, sinh ngày 13/3/2018. Hiện nay cháu Q đang sống cùng với bà D, sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy từ lúc bà D và ông H ly thân đến nay, cháu Q do bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống của con chung hội đồng xét xử quyết định giao con chung là cháu Q cho bà D được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà D phải tạo điều kiện cho ông H trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà D không yêu cầu nên ông H không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà D là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà D và ông H có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Mỹ (Mỹ) D được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 255/TLKH-BS, số 36 ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân xã Cần Đăng, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Lê Nhựt Q, sinh ngày 13/3/2018 cho bà Lê Thị Mỹ (Mỹ) D được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

Bà D phải tạo điều kiện cho ông H trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà D không yêu cầu nên ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Mỹ (Mỹ) D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007208 ngày 15/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Lê Thị Mỹ (Mỹ) D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/6/2021)

Ông Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh